

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Báo cáo tài chính

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 03 ngày 14 tháng 04 năm 2010, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Ảnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)
Ông Huỳnh Văn Tranh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)
Ông Lê Hoàng Nhữ	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tô	Thành viên	
Ông Hồ Văn Luân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Nhữ	Giám đốc
Ông Hồ Văn Luân	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Hoàng Nhữ

Giám đốc

Long An, ngày 20 tháng 07 năm 2011



Số: 161/2011/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập ngày 20 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục cần thiết cho những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và lương thực Thực phẩm tại ngày 30 tháng 06 năm 2011; cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC) Hồ Chí Minh



Bùi Văn Thảo
Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV
Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Lê Kim Yên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		138.358.992.169	133.263.616.476
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.885.988.616	3.371.423.089
111 1. Tiền		3.385.988.616	3.371.423.089
112 2. Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.523.153.969	45.161.369.408
131 1. Phải thu khách hàng		56.043.816.868	40.910.678.431
132 2. Trả trước cho người bán		524.753.424	4.293.107.300
135 5. Các khoản phải thu khác	4	10.000.000	13.000.000
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(55.416.323)	(55.416.323)
140 IV. Hàng tồn kho	5	67.912.818.349	84.729.221.953
141 1. Hàng tồn kho		67.912.818.349	84.729.221.953
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.037.031.235	1.602.026
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.037.031.235	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		-	1.602.026
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.662.317.235	24.898.036.275
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		137.500.000	161.500.000
218 4. Phải thu dài hạn khác	6	137.500.000	161.500.000
220 II. Tài sản cố định		24.212.853.854	23.978.679.455
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	22.869.121.292	23.315.003.300
222 - Nguyên giá		53.543.448.298	54.300.442.408
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.674.327.006)	(30.985.439.108)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	308.679.125	358.207.007
228 - Nguyên giá		978.749.563	978.749.563
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(670.070.438)	(620.542.556)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.035.053.437	305.469.148
260 V. Tài sản dài hạn khác		311.963.381	757.856.820
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	311.963.381	757.856.820
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		163.021.309.404	158.161.652.751



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		114.113.909.011	111.535.436.976
310 I. Nợ ngắn hạn		109.839.919.283	107.472.665.848
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	11	57.896.103.875	74.612.984.645
312 2. Phải trả người bán		7.899.779.651	4.937.666.527
313 3. Người mua trả tiền trước		21.417.049.207	12.349.589.800
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.900.623.136	2.061.922.412
315 5. Phải trả người lao động		13.531.840.606	9.787.797.681
316 6. Chi phí phải trả	13	2.790.475.857	881.164.988
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	985.276.375	830.126.531
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.070.863.227	2.002.245.419
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		347.907.349	9.167.845
330 II. Nợ dài hạn		4.273.989.728	4.062.771.128
333 3. Phải trả dài hạn khác		294.000.000	294.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	15	3.706.658.248	3.354.658.248
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		243.331.480	384.112.880
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		30.000.000	30.000.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.907.400.393	46.626.215.775
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	48.907.400.393	46.626.215.775
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(10.000.000)	(10.000.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	42.100
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		942.555.752	442.104.500
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		942.555.752	442.104.500
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.032.288.889	10.751.964.675
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		163.021.309.404	158.161.652.751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại	USD		20.936,00	23.880,00

Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Long An, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lê Hoàng Như

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.591.967.614
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	343.591.967.614
11	4. Giá vốn hàng bán	18	302.359.266.711
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.232.700.903
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	5.779.767.121
22	7. Chi phí tài chính	20	7.692.084.751
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.494.060.898
24	8. Chi phí bán hàng	21	12.529.652.340
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	15.096.065.943
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.694.664.990
31	11. Thu nhập khác	23	4.107.054.533
32	12. Chi phí khác	24	1.705.224.510
40	13. Lợi nhuận khác		2.401.830.023
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.096.495.013
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.524.123.753
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.572.371.260
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	3.021


Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng
Long An, ngày 20 tháng 07 năm 2011


Lê Hoàng Nhữ
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		359.635.045.767
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(297.023.554.012)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.036.853.749)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.406.098.558)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.491.289.617)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.320.035.602
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(918.805.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.078.480.433
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.622.590.179)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.401.818.181
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.220.771.998)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		232.722.642.943
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(249.087.523.713)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.978.220.038)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.343.100.808)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9.514.607.627
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.371.423.089
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(42.100)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.885.988.616


Nguyễn Văn Cho
Kế toán trưởng
Long An, ngày 20 tháng 07 năm 2011


Lê Hoàng Như
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần đầu thứ 03 ngày 14 tháng 04 năm 2010, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là Mecofood.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng và được chia thành 3.500.000 cổ phần (mệnh giá: 10.000 đồng/Cổ phần). Trong đó:

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Tổng công ty Lương thực Miền Nam	17.850.000.000	1.785.000	51,00%
2	Cổ đông khác	17.150.000.000	1.715.000	49,00%
	Cộng	35.000.000.000	3.500.000	100,00%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm

Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí

Xí nghiệp Nông sản Bao bì

Địa chỉ

Thành Phố Tân An, tỉnh Long An

Thành Phố Tân An, tỉnh Long An

Thành Phố Tân An, tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.

Sản xuất, kinh doanh XNK máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, VLXD.

Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	5 năm

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

105-
THAI
JG T
HEM
JU TI
NH K
JEM
P. HA
1 TP

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng nghiệm thu thực tế với chủ đầu tư.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông sau khi trả cổ tức còn lại được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích các quỹ cụ thể do Giám đốc Công ty trình Hội đồng Quản trị quyết định hàng năm căn cứ vào kết quả kinh doanh của năm, số dư và nhu cầu sử dụng từng loại quỹ.

2.17 . Quỹ tiền lương

Doanh nghiệp xác định quỹ lương năm 2011 theo theo nghị quyết hội đồng quản trị số 12/NQ- HĐQT.MCF ngày 28 tháng 04 năm 2011: Quỹ tiền lương được trích tối đa bằng 74% lợi nhuận trước thuế chưa trừ lương.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	736.490.500	687.339.200
Tiền gửi ngân hàng	2.649.498.116	2.684.083.889
Các khoản tương đương tiền	9.500.000.000	-
	12.885.988.616	3.371.423.089

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	10.000.000	13.000.000
	10.000.000	13.000.000

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.135.636.058	35.892.273.315
Công cụ, dụng cụ	754.691.938	482.429.794
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.043.370.397	13.539.573.699
Thành phẩm	16.898.047.402	33.854.085.505
Hàng hóa	649.882.437	960.859.640
Hàng gửi đi bán	431.190.117	-
	67.912.818.349	84.729.221.953

6 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	137.500.000	161.500.000
	137.500.000	161.500.000

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	978.749.563	978.749.563
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>978.749.563</u>	<u>978.749.563</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	620.542.556	620.542.556
Số tăng trong kỳ	49.527.882	49.527.882
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	49.527.882	49.527.882
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>670.070.438</u>	<u>670.070.438</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	358.207.007	358.207.007
Tại ngày cuối kỳ	<u>308.679.125</u>	<u>308.679.125</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Sửa chữa dây chuyền máy 3-6T/giờ	-	75.552.941
- Sửa chữa băng tải kẹp xích gỗ cố định 5+5m	-	46.452.084
- Tường rào và nền kho via hè	-	117.074.770
- Mua sắm TSCĐ ô tô tải Hyundai	455.254.545	-
- Cân điện tử tại XN Lương thực thực phẩm	287.389.838	-
- Cài tạo băng tải treo	78.889.026	-
- Cân đóng bao PX2	73.070.678	-
- Sửa chữa hàng rào PX1	56.907.073	-
- Công trình khác	83.542.277	66.389.353
	<u>1.035.053.437</u>	<u>305.469.148</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sửa chữa kho 3 và kho 4	-	456.347.914
Chi phí sửa chữa tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	311.963.381	301.508.906
	<u>311.963.381</u>	<u>757.856.820</u>

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	57.175.125.375	73.311.027.645
Vay ngân hàng	56.492.077.375	67.788.827.645
Vay đối tượng khác	683.048.000	5.522.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chỉ tiết xem Thuyết minh số 15)	720.978.500	1.301.957.000
	<u>57.896.103.875</u>	<u>74.612.984.645</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
1016.3939/HĐT DHM	Ngân hàng Công thương VN	Theo từng thời kỳ	04 tháng	9.284.466.370	Tín chấp
01/CV/0198/TD C/11LD	Ngân hàng ngoại thương Việt Nam CN TP.HCM	14%/năm	06 tháng	26.734.793.385	Đảm bảo bằng tài sản
Thư đề nghị cung cấp tiện ích	Ngân hàng ANZ CN Quận 11	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	20.472.817.620	Bảo lãnh bằng khoản phải thu
	Vay CB- CNV	13,08%/năm	3 tháng	683.048.000	Tín chấp
Tổng				<u>57.175.125.375</u>	

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	88.509.167	653.776.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.784.825.059	751.990.923
Thuế thu nhập cá nhân	27.288.910	226.827.723
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	429.327.448
	<u>1.900.623.136</u>	<u>2.061.922.412</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hỗ trợ chi phí tiếp thị và quảng cáo	971.724.671	350.470.011
Chi phí lãi vay phải trả	466.380.044	378.417.704
Chi phí niêm yết chứng khoán	-	72.727.273
Trích trước chi phí xuất khẩu gạo cho STE Prodena Sarl-Benin	1.298.586.748	-
Chi phí phải trả khác	53.784.394	79.550.000
	2.790.475.857	881.164.988

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	699.364.878	639.717.731
Đặt cọc mua Bê tông tươi, cơ khí	80.245.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	205.666.497	190.408.800
	985.276.375	830.126.531

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	3.706.658.248	3.354.658.248
Vay ngân hàng	3.706.658.248	3.354.658.248
Nợ dài hạn	-	-
	3.706.658.248	3.354.658.248

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Số hợp đồng & Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
HĐ số LD 0928500139 ngày 22/10/2009 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần	48 tháng	1.229.062.500	245.812.500	Đảm bảo bằng hợp đồng xây dựng
HĐ số LD 1024200167 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín ngày 30/08/2010	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần	60 tháng	1.894.075.248	222.832.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ số LD 1026700057 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín ngày 24/09/2010	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần	36 tháng	262.499.000	58.334.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ số LD 1033300055 NH TMCP Sài Gòn Thương Tín ngày 29/11/2010	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần	36 tháng	375.000.000	75.000.000	Đảm bảo của tập đoàn
HĐ số 1016.5959/HĐTD NH TMCP Công Thương CN Long An ngày 10/12/2010	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng/lần	36 tháng	245.000.000	49.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ số 1116.6969/HĐTD NH TMCP Công Thương CN Long An	18,5%/năm	36 tháng	422.000.000	70.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Tổng cộng			4.427.636.748	720.978.500	

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	27.163.400.000	6.218.489	438.231.527	27.823.813	27.823.813	9.089.520.938	36.753.018.580
Tăng vốn trong kỳ trước	7.836.600.000	-	42.100	414.280.687	414.280.687	-	8.665.203.474
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	10.457.667.046	10.457.667.046
Giảm vốn trong kỳ trước	-	(16.218.489)	(438.231.527)	-	-	-	(454.450.016)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(8.795.223.309)	(8.795.223.309)
Số dư cuối kỳ trước	35.000.000.000	(10.000.000)	42.100	442.104.500	442.104.500	10.751.964.675	46.626.215.775
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	10.572.371.260	10.572.371.260
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	500.451.252	500.451.252	(9.292.047.046)	(8.291.144.542)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(42.100)	-	-	-	(42.100)
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	(10.000.000)	-	942.555.752	942.555.752	12.032.288.889	48.907.400.393

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHCD.MCF ngày 25 tháng 03 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	10.751.964.675
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	10.572.371.260
Phân phối lợi nhuận năm 2010	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	(500.451.252)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	(500.451.252)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.257.544.504)
+ Chi tiền thù lao hội đồng quản trị	(55.380.000)
+ Cổ tức đợt 2 năm 2010	(2.108.421.200)
+ Cổ tức đợt 3 năm 2010	(4.869.798.838)
(Tổng số tiền chia cổ tức trên lợi nhuận năm 2010 là 8.007.220.038 VND tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.288 VND)	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	12.032.288.889

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	Tỷ lệ %	01/01/2011 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	17.850.000.000	51,00	17.850.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	17.150.000.000	49,00	17.150.000.000	49,00
	35.000.000.000	100,00	35.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	27.163.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	7.836.600.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.978.220.038	5.654.352.731
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	1.029.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	942.555.752	442.104.500
Quỹ dự phòng tài chính	942.555.752	442.104.500

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này
	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	336.717.134.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.467.941.602
Doanh thu hoạt động xây lắp, cơ khí	4.406.892.012
	343.591.967.614

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này
	VND
Giá vốn của hàng bán	297.986.628.554
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	621.000.272
Giá vốn hoạt động xây lắp, cơ khí	3.751.637.885
	302.359.266.711

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	927.279.674
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.852.487.447
	5.779.767.121

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này
	VND
Lãi tiền vay	7.494.060.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	191.240.531
Chi phí tài chính khác	6.783.322
	7.692.084.751

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.755.740.497
Chi phí nhân công	67.595.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.690.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.499.619.730
Chi phí bảo hành sản phẩm	1.183.501.507
Chi phí khác bằng tiền	1.857.504.000
	12.529.652.340

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.506.599
Chi phí nhân công	12.068.767.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	308.098.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.396.415
Chi phí khác bằng tiền	1.545.296.622
	15.096.065.943

23 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND
Thanh lý TSCĐ	2.401.818.181
Thu nhập từ cho thuê kho	103.636.364
Thanh lý vỏ bao phế liệu, công cụ dụng cụ	1.566.904.531
Thu nhập khác	34.695.457
	4.107.054.533

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.414.163.201
Trả lại tiền hỗ trợ lãi suất của Chính Phủ	287.000.000
Chi phí khác bằng tiền	4.061.309
	1.705.224.510

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.096.495.013
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.096.495.013
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	3.524.123.753
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	751.990.923
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.491.289.617)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.784.825.059

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.572.371.260
Các khoản điều chỉnh:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.572.371.260
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.021

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh..

S-C.T.N
KHAN
JAN
TOAN
DAN
31)
CHINH

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kinh doanh lương thực VND	Cơ khí, bê tông tươi VND	Bao bì, mỹ nghệ VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	250.546.805.586	62.701.993.928	30.343.168.100	343.591.967.614		343.591.967.614
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			2.106.836.166	2.106.836.166	(2.106.836.166)	-
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	250.546.805.586	62.701.993.928	32.450.004.266	345.698.803.780	(2.106.836.166)	343.591.967.614
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.893.005.890	-	-	2.893.005.890		2.893.005.890
Tài sản bộ phận	80.449.656.803	39.294.507.443	25.638.748.254	145.382.912.500		145.382.912.500
Tài sản không phân bổ	14.745.391.014			14.745.391.014		14.745.391.014
Tổng tài sản	98.088.053.707	39.294.507.443	25.638.748.254	163.021.309.404		163.021.309.404
Nợ phải trả của các bộ phận	66.112.940.617	33.494.753.381	12.852.713.833	112.460.407.831		112.460.407.831
Nợ phải trả không phân bổ	1.653.501.180			1.653.501.180		1.653.501.180
Tổng nợ phải trả	67.766.441.797	33.494.753.381	12.852.713.833	114.113.909.011		114.113.909.011

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND
Doanh thu bán hàng		
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	29.719.966.699
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	13.561.571.679
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	151.676.500
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	36.269.776.224
- Công ty NSTP Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	2.250.770.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con TCT LT Miền Nam	387.050.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	265.650.000
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	151.676.500
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	320.640.000
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con TCT LT Miền Nam	475.900.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	1.920.174.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	1.586.408.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	64.700.000
- Công ty CP LTTT Safoco	Công ty con TCT LT Miền Nam	12.125.000
- Công ty Lương thực Bình Định	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	107.535.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con TCT LT Miền Nam	267.885.000
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con TCT LT Miền Nam	280.000.000
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty	1.476.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu			
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc TCT	1.471.702.710	11.414.716.985
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con TCT	-	28.297.500
- Công ty TNHH MTV LT HCM	Công ty con TCT	-	63.616.431
- Công ty LTTT An Giang	Đơn vị trực thuộc TCT	-	105.883.800
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Đơn vị trực thuộc TCT	11.220.752.835	2.038.410.373
- Tổng Công ty LT Miền Nam	Công ty mẹ	9.787.057.214	17.165.761.458
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Đơn vị trực thuộc TCT	31.170.000	-
- Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc TCT	99.429.000	-
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc TCT	119.397.500	-
Phải trả			
- Công ty CP bao bì Tiền Giang	Công ty con TCT	-	77.000.000
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	94.658.578	-
Trả trước tiền hàng			
- Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc TCT	7.500.000	7.500.000

5-006
ANH
TY
M HUU H
TU VAI
KẾ TO
M TOÁN
A NỘI
P HOC

Người mua trả tiền trước

- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con TCT	3.561.000.000	2.661.000.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con TCT	-	133.825.000
- Công ty NSTP Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc TCT	-	1.478.850.500
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Đơn vị trực thuộc TCT	552.147.500	-
- Công ty Lương thực Bến Tre	Đơn vị trực thuộc TCT	39.325.000	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc TCT	4.274.000.000	-

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Long An, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lê Hoàng Nhữ

Giám đốc

